

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
(Dạng đầy đủ)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		79.080.823.884	73.104.196.562
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	24.486.185.001	34.183.127.348
1. Tiền	111		17.486.185.001	17.183.127.348
2. Các khoản tương đương tiền	112		7.000.000.000	17.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		52.096.073.280	36.352.363.353
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	34.982.889.734	30.424.759.147
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	985.849.844	207.945.244
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		3.789.473.685	3.894.736.842
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	13.163.835.706	2.470.764.641
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	9	(825.975.689)	(645.842.521)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140	10	1.944.174.239	2.568.705.861
1. Hàng tồn kho	141		1.944.174.239	2.568.705.861
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		554.391.364	
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	14	554.391.364	
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		34.877.203.407	40.317.934.438
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		4.249.473.684	6.144.210.526
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			

5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		3.789.473.684	5.684.210.526
6. Phải thu dài hạn khác	216	8	460.000.000	460.000.000
II. Tài sản cố định	220		24.274.467.223	27.579.486.412
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	24.147.904.723	27.424.798.912
- Nguyên giá	222		95.952.005.315	95.897.505.315
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(71.804.100.592)	(68.472.706.403)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	13	126.562.500	154.687.500
- Nguyên giá	228		198.750.000	198.750.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(72.187.500)	(44.062.500)
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		258.250.000	258.250.000
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	11	258.250.000	258.250.000
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		4.609.000.000	4.609.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		4.609.000.000	4.609.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1.486.012.500	1.726.987.500
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	14	1.486.012.500	1.726.987.500
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		113.958.027.291	113.422.131.000

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		29.856.141.495	33.033.646.266
I. Nợ ngắn hạn	310		29.856.141.495	33.033.646.266
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	17.765.188.859	19.517.763.278
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	16	58.338.199	64.757.780
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	17	1.096.806.592	918.712.544
4. Phải trả người lao động	314		7.290.446.713	10.555.244.528
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	1.157.265.000	
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	1.504.168.362	1.658.450.366
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20		
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		983.927.770	318.717.770
II. Nợ dài hạn	330			
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	20		
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học, công nghệ	343			
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		84.101.885.796	80.388.484.734
I. Vốn chủ sở hữu	410		84.101.885.796	80.388.484.734
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	21	50.324.750.000	33.549.960.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411A		50.324.750.000	33.549.960.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			

8. Quỹ đầu tư phát triển	418	21	28.385.397.675	28.385.397.675
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		5.391.738.121	18.453.127.059
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		50.337.059	6.406.621.710
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		5.341.401.062	12.046.505.349
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		113.958.027.291	113.422.131.000

Người lập biểu



Nguyễn Thị Ngọc Thi

Kế toán trưởng



Trần Thị Phước



Đà Nẵng, ngày 28 tháng 07 năm 2025

Giám đốc



Đặng Trần Gia Thoại

BÁO CÁO KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 2 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chi tiêu	Mã	Thuyết minh	Quý 2 năm nay	Quý 2 năm trước	Lấy kế đến Quý 2 năm nay	Lấy kế đến Quý 2 năm trước
I	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	[01]	23	66.764.540.328	60.841.067.871	125.372.842.059	115.757.852.890
2. Các khoản giảm trừ	[02]					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	[10]		66.764.540.328	60.841.067.871	125.372.842.059	115.757.852.890
4. Giá vốn hàng bán	[11]	24	59.593.556.916	55.195.899.904	111.506.698.456	103.874.352.707
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	[20]		7.170.983.412	5.645.167.967	13.866.143.603	11.883.500.183
6. Doanh thu hoạt động tài chính	[21]	25	422.929.338	823.945.221	600.870.175	1.072.502.025
7. Chi phí tài chính	[22]	26	17.698.279	154.814.993	36.678.228	323.939.244
- Trong đó: Lãi vay phải trả	[23]		13.808.219	149.315.616	13.808.219	317.531.875
8. Chi phí bán hàng	[24]	29	1.305.052.000	488.532.205	2.558.104.000	1.077.553.845
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	[25]	29	2.507.379.952	2.220.309.131	5.021.863.532	4.341.446.263
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	[30]		3.763.782.519	3.605.456.859	6.850.368.018	7.213.062.856
11. Thu nhập khác	[31]	27	36.860.033	28.136.659	124.872.433	135.127.191
12. Chi phí khác	[32]	28	90.962.743		90.972.264	-
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	[40]		(54.102.710)	28.136.659	33.900.169	135.127.191
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	[50]		3.709.679.809	3.633.593.518	6.884.268.187	7.348.190.047
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	[51]	30	855.414.356	714.020.968	1.542.867.125	1.521.806.711
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	[52]					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	[60]		2.854.265.453	2.919.572.550	5.341.401.062	5.826.383.336

Người lập biểu

Nguyễn Thị Ngọc Thi

Nguyễn Thị Ngọc Thi

Kế toán trưởng

Trần Thị Phước

Trần Thị Phước

Giám đốc

Đặng Trần Gia Thoại

Đặng Trần Gia Thoại

Đà Nẵng, ngày 28 tháng 07 năm 2025



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
Phương pháp gián tiếp
Quý 2 Năm 2025

Mã số	CHỈ TIÊU	Đơn vị tính: VND	
		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 2 năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 2 năm trước
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh		
01	1. Lợi nhuận trước thuế	6.884.268.187	7.348.190.047
	2. Điều chỉnh cho các khoản	2.970.671.264	3.005.571.784
02	- Khấu hao tài sản cố định	3.359.519.189	3.348.730.439
03	- Các khoản dự phòng	180.133.168	412.000.000
04	- Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	(167.153.948)	(166.381.913)
05	- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	(415.635.364)	(906.308.617)
06	- Chi phí lãi vay	13.808.219	317.531.875
07	- Các khoản điều chỉnh khác		
08	3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	9.854.939.451	10.353.761.831
09	- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	(16.073.289.099)	(12.356.995.682)
10	- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	624.531.622	(94.781.359)
11	- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	(3.760.695.311)	(368.089.178)
12	- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	(313.416.364)	(88.405.401)
14	- Tiền lãi vay đã trả	(13.808.219)	(342.085.580)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(1.610.522.585)	(1.816.522.462)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		
17	- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(962.790.000)	(582.000.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	(12.255.050.505)	(5.295.117.831)
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	(68.864.000)	(6.045.082.721)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TSDH khác		
23	3. Tiền chi cho vay và mua các công cụ nợ của đơn vị		
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	1.999.999.999	1.947.368.421
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	459.818.211	1.037.245.307
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	2.390.954.210	(3.060.468.993)
	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH		-
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ		-
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	-	
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(1.894.736.842)
35	5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính		
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(4.025.995.200)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	-	(5.920.732.042)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
Phương pháp gián tiếp
Quý 2 Năm 2025

Mã số	CHỈ TIÊU	Đơn vị tính: VND	
		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 2 năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 2 năm trước
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	(9.864.096.295)	(14.276.318.866)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	34.183.127.348	33.970.009.850
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	167.153.948	166.381.913
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	24.486.185.001	19.860.072.897

Đà Nẵng, ngày 28 tháng 07 năm 2025

Người lập biểu



Nguyễn Thị Ngọc Thi

Kế toán trưởng



Trần Thị Phước

Giám đốc



Đặng Trần Gia Thoại

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho giai đoạn quý II năm 2025

(Các thuyết minh là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ)

1. Đặc điểm hoạt động

1.1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần Container Miền Trung (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được chuyển đổi từ Công ty TNHH Container Miền Trung (Công ty TNHH được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu ngày 13/06/2002). Từ khi thành lập đến nay Công ty đã 10 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh với mã số doanh nghiệp mới là số 0400424349 và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 03/07/2025. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính:

- Kinh doanh khai thác kho bãi;
- Dịch vụ đại lý container, đại lý tàu biển, đại lý giao nhận đa phương thức, tổ chức liên hiệp vận chuyển hàng xuất nhập khẩu, hàng quá cảnh. Vận tải đa phương quốc tế. Đại lý bán vé máy bay;
- Môi giới hàng hải cho các hãng tàu trong và ngoài nước;
- Vệ sinh container.

1.3. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có 1 đơn vị trực thuộc và 1 công ty con là Công ty Cổ phần Container Quy Nhơn, cụ thể:

Tên Chi nhánh/ Công ty con	Địa chỉ	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu và biểu quyết
Chi nhánh tại Quy Nhơn	Số 83 đường Hai Bà Trưng, P. Quy Nhơn, Tỉnh Gia Lai	Cung cấp các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến vận tải	
Công ty Cổ phần Container Quy Nhơn – Công ty con	Số 83 đường Hai Bà Trưng, P. Quy Nhơn, Tỉnh Gia Lai	Cung cấp các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến vận tải	83,8%

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành.

Tại ngày 31/12/2024, Công ty có công ty con; Theo đó, cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024, Công ty lập đồng thời Báo cáo tài chính của riêng Công ty mẹ và Báo cáo tài chính hợp nhất. Người sử dụng Báo cáo nên đọc Báo cáo tài chính của riêng công ty mẹ này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Chênh lệch tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng thương mại nơi công ty giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào và các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch. Riêng các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi công ty mở tài khoản ngoại tệ.

Chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo đó, chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.3 Các khoản cho vay

Các khoản phải thu về cho vay được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản cho vay đã quá hạn thu hồi, Công ty đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu được hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

4.4 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng và phải thu khác:

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua.
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản nợ đã quá hạn thu hồi, Công ty đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu được hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

4.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá gốc vật tư bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc.

4.6 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 25
Máy móc thiết bị	5 - 10
Phương tiện vận tải	5 - 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	4 - 10

4.7 Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao của tài sản cố định vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Phần mềm máy tính	2 - 5

4.8 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Công ty. Mối quan hệ là công ty con thường được thể hiện thông qua việc Công ty nắm giữ (trực tiếp hoặc gián tiếp) trên 50% quyền biểu quyết và có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con.

Khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng. Các khoản cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc phi tiền tệ cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

Dự phòng

Dự phòng đối với các khoản đầu tư vào công ty con được lập nếu các khoản đầu tư này bị suy giảm giá trị hoặc bị lỗ dẫn đến khả năng mất vốn của Công ty.

Đối với các công ty nhận đầu tư là đối tượng phải lập báo cáo tài chính hợp nhất thì dự phòng tổn thất được trích lập căn cứ vào báo cáo tài chính hợp nhất. Các trường hợp khác, dự phòng trích lập trên cơ sở báo cáo tài chính của công ty nhận đầu tư.

4.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Công ty:

- Chi phí thuê đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời gian thuê.
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.10 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: phải trả người bán và phải trả khác:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty.
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

4.11 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.12 Vay và các khoản nợ thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hóa trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc vốn hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

4.13 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Điều lệ Công ty hoặc theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

4.14 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng;
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế;
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước đầu tư được hạch toán giảm giá trị khoản đầu tư.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

4.15 Giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

4.16 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính. Chi phí tài chính phát sinh trong kỳ tại Công ty là chi phí lãi vay và lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái.

4.17 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

4.18 Chi phí thuế TNDN hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là

do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

4.19 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi, các khoản cho vay, phải thu khách hàng và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.20 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế GTGT: Áp dụng mức thuế suất 10% đối với các dịch vụ vận tải. Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025, hoạt động này được áp dụng thuế suất 8% theo Nghị quyết số 174/2024/QH15 ngày 30/11/2024 của Quốc hội và Nghị định số 180/2024/NĐ-CP ngày 31/12/2024 của Chính phủ.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất là 20%.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.21 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt tại quỹ	446.962.755	357.425.024
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	17.039.222.246	16.825.702.324
Tiền đang chuyển	-	-
Các khoản tương đương tiền	7.000.000.000	17.000.000.000
Cộng	24.486.185.001	34.183.127.348

6. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn	34.982.889.734	30.424.759.147
- Công ty TNHH Bia Carlsberg Việt Nam	7.882.877.645	6.160.482.036
- CÔNG TY TNHH MAERSK LOGISTICS & SERVICES VIỆT NAM	3.080.280.000	6.238.475.000
- IKEA	2.947.547.655	3.264.751.139
- Công Ty Cổ Phần Cargo Care Logistics	2.971.944.000	1.139.076.000
- Các đối tượng khác	18.100.240.434	13.621.974.972
b. Dài hạn		
Cộng	34.982.889.734	30.424.759.147

c. Số dư các bên liên quan

Đối tượng	Mối quan hệ	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Công ty CP Container Việt Nam	Công ty mẹ	7.550.000	25.130.000
Công ty CP Logistics Cảng Đà Nẵng	Chung thành viên quản lý chủ chốt	55.500.000	74.415.000
Công ty TNHH MTV Viconship Hồ Chí Minh	Cùng Công ty mẹ	-	4.830.000
CN Công ty TNHH MTV Viconship HCM tại Hà Nội	Cùng Công ty mẹ	206.985.610	123.626.069
Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Cảng Xanh	Cùng Công ty mẹ	-	11.940.000
Công ty CP Cảng Xanh VIP	Cùng Công ty mẹ	-	138.150.000
Công Ty Cổ Phần VSC Green Logistics	Cùng Công ty mẹ	16.850.000	14.760.000
Cộng		286.885.610	392.851.069

7. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn	985.849.844	207.945.244
Công ty TNHH thu phí tự động VETC	217.378.361	154.978.055
Công Ty TNHH MTV Xây Dựng Xuân Trung Việt	440.000.000	-
Công Ty CP Du Lịch Hoàng Anh - Đất Xanh Đà Lạt	218.000.000	-
Các đối tượng khác	110.471.483	52.967.189
b. Dài hạn		
Cộng	985.849.844	207.945.244

8. Phải thu khác

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	13.163.835.706	-	2.470.764.641	-
Tạm ứng	372.188.438	-	772.113.023	-
Phải thu khác	2.776.647.268		1.698.651.618	
- Công ty CP Frit Huế	739.360.318		191.757.999	
- Công ty TNHH Baosteel Can Making	1.233.510.363		714.216.072	
- Công ty TNHH Bia Carlsberg Việt Nam	266.856.779		71.635.931	
- Các đối tượng khác	536.919.808		721.041.616	
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	10.015.000.000		-	
b. Dài hạn	460.000.000	-	460.000.000	-

CÔNG TY CỔ PHẦN CONTAINER MIỀN TRUNG

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

75 Quang Trung, P. Hải Châu, TP.Đà Nẵng

Quý 2 Năm 2025

Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	460.000.000	460.000.000
Cộng	13.623.835.706	2.930.764.641

9. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn	825.975.689	-	645.842.521	-
- DNTN Khánh Huy	35.705.100		35.705.100	
- Công ty TNHH VBL Đà Nẵng	6.200.000		6.200.000	
- Công ty TNHH Hải Hà	36.500.000		36.500.000	
- Công ty TNHH Sản xuất TM Trương Võ	30.986.600		30.986.600	
- Công ty CP Dịch vụ Thương mại vận tải biển Phương Bắc	16.247.000		16.247.000	
- Công ty TNHH Thương mại Vận tải Tấn Thuận	630.466.088		450.332.920	
- Các đối tượng khác	69.870.901		69.870.901	
Cộng	825.975.689	-	645.842.521	-

10. Hàng tồn kho

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	1.944.174.239		2.568.705.861	
Hàng hoá	-	-	-	-
Cộng	1.944.174.239	-	2.568.705.861	-

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ: 0 VND.
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ: 0 VND.
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

11. Tài sản dở dang dài hạn

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
<i>Mua sắm Tài sản cố định</i>	<i>258.250.000</i>	<i>258.250.000</i>
Cộng	258.250.000	258.250.000

13. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Đơn vị tính: VND Tổng cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	11.820.769.112	33.000.000	83.890.805.112	152.931.091	95.897.505.315
- Mua trong kỳ	-	-	-	54.500.000	54.500.000
- Đầu tư hoàn thành	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giám khác	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	11.820.769.112	33.000.000	83.890.805.112	207.431.091	95.952.005.315
Giá trị hao mòn					
Số đầu năm	8.248.447.389	33.000.000	60.077.453.803	113.805.211	68.472.706.403
- Khấu hao trong kỳ	234.774.828		3.087.766.641	8.852.720	3.331.394.189
- Phân loại lại					-
- Thanh lý nhượng bán					-
- Giám khác					-
Số cuối kỳ	8.483.222.217	33.000.000	63.165.220.444	122.657.931	71.804.100.592
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	3.572.321.723	-	23.813.351.309	39.125.880	27.424.798.912
Tại ngày cuối kỳ	3.337.546.895	-	20.725.584.668	84.773.160	24.147.904.723
- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đang thế chấp:		0			VND
- TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng:		36.821.706.260			VND

Đơn vị tính: VND

13. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Phần mềm kế toán	Tổng cộng
Nguyên giá		
Số đầu năm	198.750.000	198.750.000
- Mua trong năm		-
- Thanh lý, nhượng bán		-
- Giảm khác		-
Số cuối năm	198.750.000	198.750.000
Giá trị hao mòn		
Số đầu năm	44.062.500	44.062.500
- Khấu hao trong năm	28.125.000	28.125.000
- Thanh lý nhượng bán		-
- Giảm khác		-
Số cuối năm	72.187.500	72.187.500
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	154.687.500	154.687.500
Tại ngày cuối năm	126.562.500	126.562.500
- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình đang thể chấp:	0 VND	
- TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng:	30.000.000 VND	

14. Chi phí trả trước	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn	554.391.364	-
- Chi phí sử dụng hạ tầng	396.932.027	
- Chi phí thuê đất ngắn hạn	-	
- Chi phí bảo hiểm	157.459.337	
- Công cụ dụng cụ	-	
- Chi phí khác	-	
b. Dài hạn	1.486.012.500	1.726.987.500
- Công cụ dụng cụ		
- Chi phí thuê đất	1.486.012.500	1.726.987.500
Cộng	2.040.403.864	1.726.987.500

15. Phải trả người bán	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Ngắn hạn	17.765.188.859	17.765.188.859	19.517.763.278	19.517.763.278
- CH11 - Công ty Xăng dầu Khu Vực V- TNHH Một	2.170.244.447	2.170.244.447	1.875.470.897	1.875.470.897
- Công ty CP Cảng Đà Nẵng	3.886.591.578	3.886.591.578	2.633.496.723	2.633.496.723
- Công ty TNHH Hàng Hải Liên Kết	1.843.474.110	1.843.474.110	1.843.474.110	1.843.474.110
- Công Ty TNHH Hiệp Vĩnh An	1.721.881.040	1.721.881.040	1.587.378.600	1.587.378.600
- Các đối tượng khác	8.142.997.684	8.142.997.684	11.577.942.948	11.577.942.948

b. Dài hạn**c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán****d. Các bên liên quan**

Đối tượng	Mối quan hệ	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Công ty TNHH Một thành viên Viconship Hồ Chí Minh	Cùng công ty mẹ	18.090.000	4.052.800
Công Ty TNHH Một Thành Viên Vận Tải Biển Ngôi Sao Xanh	Cùng công ty mẹ	19.116.000	-
Công ty TNHH Một thành viên Viconship Hồ Chí Minh- CN Hà Nội	Cùng công ty mẹ	2.214.000	244.758.000
Công ty CP Logistics Cảng Đà Nẵng	Chung thành viên quản lý chủ chốt	50.228.420	108.800.700
Công ty CP Container Qui Nhơn	Công ty con	-	1.678.061.049
Cộng		89.648.420	2.035.672.549

16. Người mua trả tiền trước	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn	58.338.199	64.757.780
Các đối tượng khác	58.338.199	64.757.780
b. Dài hạn	-	-
c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán	-	-
b. Các bên liên quan	-	-

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Đơn vị tính: VND			
	Số đầu năm	Số phải nộp	Số thực nộp	Số cuối kỳ
a. Phải nộp				
Thuế Giá trị gia tăng (*)	746.532	653.741.912	510.396.709	144.091.735
Thuế Thu nhập doanh nghiệp (**)	917.966.012	1.542.867.125	1.610.522.585	850.310.552
Thuế Thu nhập cá nhân	-	727.068.911	727.068.911	-
Thuế Nhà đất, Tiền thuê	-	211.001.889	108.597.584	102.404.305
Các loại thuế khác	-	4.000.000	4.000.000	-
Cộng	918.712.544	3.138.679.837	2.960.585.789	1.096.806.592
b. Phải thu				
Thuế Thu nhập doanh nghiệp				-
Thuế Thu nhập cá nhân				-
Cộng	-	-	-	-

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

18. Chi phí phải trả	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn	1.157.265.000	-
- Chi phí tổ chức sự kiện khách hàng	600.000.000	
- Chi phí xử lý tai nạn xe	300.000.000	
- Chi phí khác	160.000.000	
- Chi phí mua vật tư sửa chữa phương tiện	97.265.000	
b. Dài hạn	-	-
Cộng	1.157.265.000	-

19. Phải trả khác	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn	1.504.168.362	1.658.450.366
Kinh phí công đoàn	506.607.298	629.537.202
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	241.000.000	481.500.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	756.561.064	547.413.164
b. Dài hạn	-	-
Các khoản thế chấp, ký quỹ, ký cược	-	-
Phải trả dài hạn khác (*)	-	-
Cộng	1.504.168.362	1.658.450.366

20. Vay và nợ thuê tài chính

	Số cuối kỳ		Trong năm		Đơn vị tính: VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Số đầu năm	
					Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Ngắn hạn (1)						
- Công ty CP Container Việt Nam	-	-	7.000.000.000	7.000.000.000	-	-
	-	-	7.000.000.000	7.000.000.000		
b. Dài hạn (2)						
- Công ty CP Container Việt Nam	-	-	-	-	-	-
	-	-				
Tổng cộng	-	-	7.000.000.000	7.000.000.000	-	-

Thông tin bổ sung cho các khoản vay:

(1)Hợp đồng tiếp nhận hồ trợ vốn số 01/HTV/VSC_VSM/2025 ngày 27/03/2025 giữa Công ty CP Container Miền Trung (bên tiếp nhận vốn) với Công ty CP Container Việt Nam (bên hồ trợ vốn);

- Số tiền hồ trợ: 7.000.000.000 VND.

- Thời hạn hồ trợ là 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên

- Lãi suất của khoản tiền hồ trợ vốn được tính là 6%/năm. Lãi suất được cố định trong suốt thời gian hồ trợ vốn và áp dụng cho toàn bộ số dư nợ gốc thực tế của Hợp đồng.

Số dư tại ngày 30/06/2025 là: 0 đồng

CÔNG TY CỔ PHẦN CONTAINER MIỀN TRUNG

75 Quang Trung, P. Hải Châu, TP.Đà Nẵng

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
Quý 2 Năm 2025

21. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Đơn vị tính: VND
				Cộng
Số dư đầu năm trước	33.549.960.000	22.488.682.427	17.996.925.047	74.035.567.474
- Tăng vốn trong năm trước			12.046.505.349	12.046.505.349
- Lãi trong năm trước				-
- Tăng do hợp nhất				-
- Trích lập quỹ đầu tư phát triển		5.896.715.248	(5.896.715.248)	-
- Giảm vốn trong năm trước				-
- Lỗ trong năm trước				-
- Cổ tức				-
- Trích quỹ KTPL			(4.025.995.200)	(4.025.995.200)
- Chuyển lợi nhuận thành vốn góp			(1.083.592.889)	(1.083.592.889)
- Trích thưởng HĐQT và BKS			(584.000.000)	(584.000.000)
- Giảm khác				-
Số dư đầu năm nay	33.549.960.000	28.385.397.675	18.453.127.059	80.388.484.734
- Tăng vốn trong kỳ	16.774.790.000			16.774.790.000
- Lãi trong kỳ			5.341.401.062	5.341.401.062
- Tăng do hợp nhất				-
- Trích lập quỹ đầu tư phát triển				-
- Giảm khác				-
- Lỗ trong kỳ này				-
- Cổ tức				-
- Trích quỹ KTPL			(16.774.790.000)	(16.774.790.000)
- Chuyển lợi nhuận thành vốn góp			(1.150.000.000)	(1.150.000.000)
- Trích thưởng HĐQT và BKS			(478.000.000)	(478.000.000)
- Giảm do hợp nhất				-
Số dư cuối kỳ này	50.324.750.000	28.385.397.675	5.391.738.121	84.101.885.796

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Công ty CP Container Việt Nam	32.711.250.000	21.807.500.000
Các cổ đông khác	17.613.500.000	11.742.460.000
Cộng	50.324.750.000	33.549.960.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	33.549.960.000	33.549.960.000
+ Vốn góp tăng trong năm	16.774.790.000	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	50.324.750.000	33.549.960.000

d. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.032.475	3.354.996
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5.032.475	3.354.996
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	5.032.475	3.354.996
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.032.475	3.354.996
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	5.032.475	3.354.996

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/CP

f. Các quỹ của doanh nghiệp

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
- Quỹ đầu tư phát triển	28.385.397.675	28.385.397.675
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	-	-
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-

22. Các khoản mục ngoài bảng Cân đối kế toán

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Ngoại tệ các loại		
- USD	266.078,15	156.549,33

23. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
a. Doanh thu		
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	66.764.540.328	60.841.067.871
Cộng	66.764.540.328	60.841.067.871

24. Giá vốn hàng bán

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Giá vốn cung cấp dịch vụ	59.593.556.916	55.195.899.904
Cộng	59.593.556.916	55.195.899.904

25. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Lãi tiền gửi, cho vay	239.917.332	357.939.068
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	299.585.000
- Chênh lệch tỷ giá	183.012.006	166.421.153
Cộng	422.929.338	823.945.221

26. Chi phí tài chính

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Chi phí lãi vay	13.808.219	149.315.616
- Chênh lệch tỷ giá	3.890.060	5.499.377
- Khác	-	-
Cộng	17.698.279	154.814.993

27. Thu nhập khác

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Thu lại tiền nhiên liệu	-	-
- Thanh lý tài sản cố định	-	-
- Thu nhập khác	36.860.033	28.136.659
Cộng	36.860.033	28.136.659

28. Chi phí khác

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Khác	90.962.743	-
Cộng	90.962.743	-

29. Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
a. Chi phí bán hàng	1.305.052.000	488.532.205
- Chi phí nhân công	1.287.052.000	488.532.205
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	-	-
- Chi phí khác bằng tiền	18.000.000	-
b. Chi phí quản lý doanh nghiệp	2.507.379.952	2.220.309.131
- Chi phí nguyên, vật liệu	138.963.621	21.225.117
- Chi phí nhân công	1.292.480.500	453.570.710
- Chi phí khấu hao	168.114.309	148.416.960
- Thuế, phí, lệ phí	28.181.071	24.132.248
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	490.255.432	872.238.221
- Chi phí khác bằng tiền	209.251.851	700.725.875
- Trích/hoàn nhập quỹ KHCN	-	-
- Chi phí dự phòng	180.133.168	-
Cộng	3.812.431.952	2.708.841.336

30. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	855.414.356	714.020.968
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
Thuế TNDN phải nộp	855.414.356	714.020.968

Người lập biểu



Nguyễn Thị Ngọc Thi

Kế toán trưởng



Trần Thị Phước

Đà Nẵng, ngày 28 tháng 07 năm 2025



Đặng Trần Gia Thoại